

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu: Điều tra hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp 13 điểm tái định Công trình thủy điện Hủa Na.

Các căn cứ:

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về thi hành một số điều của luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;
- Quyết định số 478/QĐ- BNN-TCCB ngày 26/02/2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Ban hành định mức lao động điều tra quy hoạch rừng;
- Quyết định số 48/2014/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của UBND tỉnh Nghệ An về việc điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Nghệ An;
- Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Nghệ An năm 2015;
- Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 28/2/2019 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt và công bố hiện trạng rừng năm 2018;
- Quyết định số 50/QĐ-HĐQT-HHC ngày 03/11/2011 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thủy điện Hủa Na về việc ủy quyền cho Giám đốc phê duyệt dự toán các hạng mục khu tái định cư và bù giá vật liệu công trình thủy điện Hủa Na;
- Quyết định số 21/QĐ-HĐQT-HHC ngày 01/6/2015 của HĐQT Công ty về việc Phê duyệt Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh (lần 3) công trình thủy điện Hủa Na;
- Quyết định số 25/QĐ-HĐQT-HHC ngày 31/8/2015 của HĐQT Công ty về việc Phê duyệt Tổng dự toán hiệu chỉnh và chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư công trình thủy điện Hủa Na;
- Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 01/6/2009 của UBND tỉnh Nghệ An về

việc phê duyệt quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng công trình thủy điện Hòa Na tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An;

- Quyết định số 1414/QĐ-UBND-CN ngày 17/4/2009 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể di dân tái định cư dự án thủy điện Hòa Na huyện Quế Phong;

- Công văn số 866/KL-SD&PTR ngày 21/12/2020 của Chi cục kiểm lâm về việc báo cáo kết quả xử lý kiến nghị của Ban thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh về công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án thủy điện Hòa Na;

- Công văn số 489/UBND-CN ngày 27/01/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc tập trung giải quyết các tồn tại, vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh;

- Công văn số 1952/UBND-CN ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc tập trung giải quyết các tồn tại, vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh;

- Công văn số 7814/UBND-CN ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc tập trung giải quyết các tồn tại, vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh;

- Thông báo kết luận số 169/TB-UBND ngày 11/11/2021 của Đồng chí Bùi Văn Hiền – Phó chủ tịch huyện Quế Phong tại cuộc họp bàn phương án giải quyết vướng mắc đối với 251,89 ha giao đất sản xuất nông nghiệp nhưng đang có rừng tự nhiên - dự án thủy điện Hòa Na;

- Đề cương, dự toán chi phí Điều tra hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp 13 điểm tái định công trình thủy điện Hòa Na do Đoàn điều tra quy hoạch lâm nghiệp Nghệ An lập;

- Báo cáo thẩm định đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí Điều tra hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp 13 điểm tái định công trình thủy điện Hòa Na của Tổ thẩm định dự án;

- Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu: Điều tra hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp 13 điểm tái định công trình thủy điện Hòa Na do Phòng KTKH lập;

- Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu: Điều tra hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp 13 điểm tái định Công trình thủy điện Hòa Na của Tổ thẩm định Dự án;

- Tình hình thực tế tại các điểm tái định cư công trình thủy điện Hòa Na.

Xét Tờ trình số 118 /TTr-KTKH ngày 06/12/2021 của phòng KTKH về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu: Điều tra hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp 13 điểm tái định Công trình thủy điện Hòa Na.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu: Điều tra hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp 13 điểm tái định Công trình thủy điện Hòa Na với các nội dung sau:

1. **Tên công trình:** Công trình thủy điện Hòa Na.
2. **Nội dung công việc:** Điều tra hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp 13 điểm tái định Công trình thủy điện Hòa Na.
3. **Chủ đầu tư:** Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na.
4. **Đơn vị lập đề cương, dự toán:** Đoàn điều tra quy hoạch lâm nghiệp Nghệ An.
5. **Tổ chức thẩm định:** Tổ thẩm định dự án Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na.

6. Khái quát đề cương, nhiệm vụ.

6.1. Nội dung nhiệm vụ và phương pháp điều tra

6.1.1. Nội dung nhiệm vụ

- Điều tra, khảo sát thu thập số liệu hiện trường về diện tích, trạng thái, trữ lượng rừng tại 13 điểm tái định cư.
- Phân tích, tổng hợp số liệu đất đai của các hộ gia đình tái định cư.
- Xây dựng bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp, đất canh tác nông nghiệp, đất chuyên dùng khác tại 13 điểm tái định cư;
- Xây dựng báo cáo kết quả điều tra hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp, đất canh tác nông nghiệp, đất chuyên dùng khác tại 13 điểm tái định cư.

6.1.2. Phương pháp điều tra

- Thu thập, kế thừa các nguồn tài liệu (bản đồ, số liệu diễn biến tài nguyên rừng, bản đồ rà soát kết quả điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 48/2014/UBND-NN ngày 15/8/2014 của UBND tỉnh Nghệ An; Bản đồ, tài liệu kiểm kê rừng được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 21/4/2016) đã có từ Chi cục Kiểm lâm Nghệ An; Hạt Kiểm lâm Quế Phong; bản đồ, số liệu các điểm tái định (13 điểm) từ UBND huyện Quế Phong; Bản đồ giao rừng, gắn với giao đất lâm nghiệp theo Đề án 44213 của UBND tỉnh Nghệ An tại địa bàn xã Đồng Văn, Thông Thụ.

- Điều tra, khảo sát thực địa: Sử dụng phương pháp máy định vị GPS, địa bàn cầm tay, thước dây, thước kẹp kính, thước đo cao, ... để điều tra, đo đạc, đo đếm... để thu thập số liệu tại thực địa;

- Biên tập xây dựng bản đồ hiện trạng; phân tích với sự trợ giúp của máy tính

để tổng hợp số liệu (diện tích, trạng thái, trữ lượng) và xây dựng báo cáo hiện trạng sử dụng đất tại 13 điểm tái định cư Công trình thủy điện Hòa Na.

6.1.3. Phương pháp triển khai chi tiết:

1. Thu thập các tài liệu

+ Bản đồ trích lục và bản đồ địa chính tại các điểm tái định cư (13 điểm tái định cư);

+ Các loại tài liệu, văn bản liên quan đến 13 điểm tái định cư;

+ Bản đồ rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 48/2014/QĐ-UBND.NN ngày 15/8/2014;

+ Bản đồ, tài kiểm kê rừng được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 21/4/2016;

+ Bản đồ, tài liệu theo dõi diễn biến tài nguyên rừng huyện Quế Phong năm 2020 của Hạt kiểm lâm Quế Phong;

+ Bản đồ giao rừng, gắn với giao đất lâm nghiệp theo Đề án 44213 của UBND tỉnh Nghệ An tại địa bàn xã Đồng Văn, Thông Thụ.

Trên cơ sở các tài liệu, bản đồ thu thập tiến hành chồng ghép để xây dựng bản đồ sơ bộ hiện trạng rừng và các loại đất thuộc 13 điểm tái định cư Công trình thủy điện Hòa Na.

- Trang thiết bị cần thiết:

+ Sử dụng các dụng cụ cá nhân đi rừng, máy điện thoại thông minh, máy tính bảng, máy tính, GPS... và các phần mềm chuyên ngành có liên quan.

+ Xây dựng hệ thống biểu điều tra diện tích hiện trạng rừng, biểu điều tra đo đếm cây gỗ, tre nứa, ...

+ Xác định số lượng mẫu ô tiêu chuẩn, theo quy định.

2. Điều tra ngoại nghiệp

- *Phương pháp điều tra diện tích rừng, đất lâm nghiệp.*

+ Trên cơ sở bản đồ kiểm kê rừng, bản đồ hiện trạng rừng, bản đồ vùng tái định cư, bản đồ giao rừng, gắn với giao đất nông nghiệp tiến hành điều tra ngoài thực địa theo các lô trạng thái rừng nằm trong 13 điểm tái định cư bằng cách khoan vẽ theo dốc đối diện, khoan vẽ theo nền ảnh vệ tinh kết hợp các công cụ hỗ trợ GPS, ảnh vệ tinh sentinel, máy tính bảng, điện thoại thông minh có cài đặt các phần mềm ứng dụng Vtools for survey.

+ Biên tập, hoàn thiện bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp 13 điểm tái định cư; tính toán diện tích các lô trạng thái rừng bằng các phần mềm chuyên dụng như: Mapinfor, Qgis...

- Phương pháp điều tra trữ lượng

Trên cơ sở diện tích các lô đã được khoanh vẽ, tiến hành tính toán số lượng ô tiêu chuẩn, đồng thời bố trí hệ thống ô tiêu chuẩn điển hình. Diện tích ô đo đếm rừng tự nhiên bằng 500m^2 (20 m x 25m), rừng trồng bằng 100m^2 (10 m x 10m), và được bố trí đại diện lô trạng thái.

+ Điều tra cây gỗ: xác định tên loài cây, phẩm chất cây, đo chiều cao vút ngọn bằng cách dùng sào cao 5m kết hợp mục trắc ước lượng phần còn lại của cây và đo đường kính thân tại vị trí 1,3 m tất cả các cây nằm trong ô tiêu chuẩn.

+ Đo đếm tre nứa phân theo độ tuổi (Non, trung bình, già): tiến hành thống kê số cây theo từng độ tuổi, đo đường kính và chiều cao cây bình quân theo từng độ tuổi để làm sở tính toán mật độ bình quân /ha.

3 Xử lý, tính toán nội nghiệp

- Sử dụng phần mềm Mapinfo để tính diện tích các lô, biên tập và in bản đồ sau khi đã có số liệu ngoại nghiệp.

- Phương pháp tính trữ lượng như sau:

*) Đối với trữ lượng gỗ:

+ Tính các chỉ tiêu bình quân về đường kính $D_{1.3}$ và chiều cao H_{vn} theo phương pháp bình quân theo các ô tiêu chuẩn (OTC) và các trạng thái rừng.

+ Tính thể tích cây gỗ được tính theo công thức:

$$V_{\text{cây}} = \pi \times \left(\frac{D_{1.3}}{2}\right)^2 \times H_{vn} \times F \text{ (m}^3\text{)}.$$

Trong đó: $\pi = 3,14$

D: Đường kính thân cây tại vị trí cách gốc 1,3 m.

H_{vn} : Chiều cao vút ngọn của cây.

F: Hình số thân cây đứng (đối với rừng trồng $F=0,5$; rừng tự nhiên $F=0,45$)

+ Trữ lượng gỗ trong OTC được tính bằng công thức:

$$M_{\text{OTC}} = \sum_{i=1}^{i=n} V_{\text{cây}} \text{ (m}^3\text{/OTC)} \text{ (trong đó: } i \text{ là số cây thứ } i \text{ có giá trị từ cây thứ 1}$$

đến cây thứ n trong OTC)

+ Trữ lượng gỗ bình quân/OTC được tính bằng công thức:

$$M_{\text{OTC bq}} = \frac{\sum_{i=1}^{i=n} M_{\text{OTC}}}{n} \text{ (m}^3\text{/OTC)} \text{ (trong đó: } i \text{ là OTC thứ } i \text{ có giá trị từ 1}$$

đến n; n là số lượng OTC).

+ Trữ lượng gỗ bình quân/ha được tính bằng công thức:

$$M_{ha} = M_{OTCbq} \times 20 \text{ (m}^3\text{/ha)}.$$

*) *Đối với trữ lượng tre nứa:*

Từ số cây tre nứa trong các OTC để tính số cây/OTC và suy ra số cây/ha.

+ Tính số cây tre nứa bình quân/ OTC theo công thức sau:

$$N_{\text{cây bq/OTC}} = \frac{\sum_{i=1}^{i=n} N_{OTC}}{n} \text{ (cây)}, \text{ (trong đó: } i \text{ là OTC thứ } i \text{ có giá trị từ } 1 \text{ đến } n; n \text{ là}$$

số lượng OTC; N_{OTC} là số cây tre nứa trong OTC thứ i).

+ Tính số cây tre nứa bình quân/ha theo công thức sau:

$$N_{\text{cây/ha}} = N_{\text{cây bq/OTC}} \times 20 \text{ (cây)}$$

- Sử dụng phần mềm Exell để xử lý, phương pháp thống kê toán học tính toán trữ lượng rừng.

*) *Khối lượng:*

- Đo vẽ diện tích hiện trạng các loại đất, loại rừng: 184,47 ha.

- Điều tra OTC: 84 OTC (có phiếu điều tra OTC);

Trong đó:

+ Ô tiêu chuẩn rừng tự nhiên (diện tích ô điều tra 500 m²): 45 ÔTC

+ Ô tiêu chuẩn rừng tre nứa (diện tích ô điều tra 100 m²): 39 ÔTC

- Xây dựng bản đồ thành quả hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp vùng đề nghị chuyển đổi: Bản đồ toàn vùng theo chủ rừng tỷ lệ 1/2.000; Diện tích điều tra chi tiết 184,47 ha.

- Xử lý, tổng hợp số liệu và viết báo cáo thuyết minh

(Chi tiết như Đề cương dự toán kèm theo).

6.1.4. Thẩm định và phê duyệt

Làm việc với Hạt kiểm lâm, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Quế Phong để thẩm định hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân huyện Quế Phong phê duyệt theo quy định.

6.1.5. Nghiệm thu và bàn giao Sản phẩm:

- Nghiệm thu sản phẩm theo quy định của hợp đồng đã được các bên ký kết. Số lượng sản phẩm bàn giao: 05 bộ

6.1.6. Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong vòng 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

7. Giá trị dự toán trình phê duyệt:

Phê duyệt giá trị dự toán: 286.719.514 đồng.

Trong đó :

+ Chi phí xây dựng trước thuế: 260.654.104 đồng;

+ Thuế VAT (10%): 26.065.410 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm tám sáu triệu, bảy trăm mười chín nghìn, năm trăm mười bốn đồng

(Chi tiết như Phụ lục 01 kèm theo).

8. Nguồn vốn:

Sử dụng nguồn vốn dự phòng của công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh (lần 3) đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na phê duyệt tại Quyết định số 21/QĐ-HDQT-HHC ngày 01/6/2015 để triển khai thực hiện.

9. Hình thức thực hiện: Công ty trực tiếp quản lý trong quá trình thực hiện.

10. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (tr.đ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện h/đồng
1	Điều tra hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp 13 điểm tái định cư công trình thủy điện Hòa Na	286,720	Vốn dự phòng của công tác bồi thường, hỗ trợ và TĐC	Chi định thầu rút gọn	Tháng 12/2021	Trọn gói	30 ngày

11. Dự toán gói thầu:

Đơn vị: VNĐ

STT	Nội dung chi phí	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ký hiệu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Chi phí gói thầu	260.654.104	26.065.410	286.719.514	GTV
1.1	Chi phí điều tra	260.654.104	26.065.410	286.719.514	
2	Chi phí dự phòng	-	-	-	GDP
	TỔNG CỘNG (1+2)	260.654.104	26.065.410	286.719.514	GGTV

Bằng chữ: Hai trăm tám sáu triệu, bảy trăm mười chín nghìn, năm trăm mười bốn đồng.

(Chi tiết như phụ lục 02 kèm theo).

Điều 2: Giao cho các Phòng ban, Phân xưởng Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành và của Công ty.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các Phòng ban, Phân xưởng và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HĐQT, Ban KS (đề b/c);
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC 



Trịnh Bảo Ngọc

7
T
H
D
N
T

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ

Điều tra hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp 13 điểm tái định công trình thủy điện Hủa Na tại địa bàn 03 xã: Tiên Phong; Đồng Văn; Thông Thụ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

(Kèm theo Quyết định số 213/QĐ-HHC ngày 08/12/2021 của Giám đốc PVPOWER HHC)

I. Cơ sở pháp lý và căn cứ xây dựng dự toán

- Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26 tháng 2 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức lao động điều tra quy hoạch rừng;
- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP, ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Quyết định số 959/QĐ-BHXH ngày 01/01/2016 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam quy định về thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;
- Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/08/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;

II. Tổng dự toán kinh phí

TT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Chi phí nhân công	Phụ lục 1	253.247.604	Cnc
II	Chi phí khác		7.406.500	Ck
1	Vật tư, VPP	Phụ lục 2	1.179.000	
2	Khấu hao máy, thiết bị	Phụ lục 2	1.977.500	
3	Chi phí xe, máy	Phụ lục 2	4.250.000	
III	Cộng chi phí trước thuế	I + II	260.654.104	
IV	Thuế giá trị gia tăng	10% x III	26.065.410	
V	Cộng chi phí sau thuế	III + IV	286.719.514	

(Bằng chữ: Hai trăm tám sáu triệu, bảy trăm mười chín nghìn, năm trăm mười bốn đồng).

PHỤ LỤC 1: CHI PHÍ NHÂN CÔNG

Điều tra hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp 13 điểm tái định công trình thủy điện Hủa Na tại địa bàn 03 xã: Tiên Phong; Đồng Văn; Thông Thụ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức (công)	Tổng số công	Hệ số lương BQ	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	CHI PHÍ NHÂN CÔNG				597,417			221.169.878
1	Chuẩn bị				56,800			24.807.895
-	Thu thập tài liệu, bản đồ phục vụ công trình (bản đồ giao đất, giao rừng, bản đồ chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ...)	C/trình	1	8,0	8,000	3,00	251.945	2.015.564
-	Xây dựng đề cương, dự toán	C/trình	1	8,8	8,800	5,42	455.181	4.005.597
-	Thiết kế kỹ thuật	Công/CT	1	10,0	10,0	5,42	455.181	4.551.815
-	Xây dựng bản đồ hiện trạng ảnh vệ tinh; chồng xếp, can vẽ, biên tập và in bản đồ ngoại nghiệp	Công/Mảnh	1	30	30,0	4,65	390.515	11.715.464
-	Chuẩn bị dụng cụ kỹ thuật, đời sống	C/trình	1	10	10,0	3,00	251.945	2.519.455
2	Ngoại nghiệp				427,841			154.022.207
-	Sơ thám, làm các thủ tục hành chính các khu tái định cư	Công/Điểm TĐC	3	20,00	60	4,65	409.411	24.564.682
-	Di chuyển quân trong khu điều tra	Công/Km	30	0,20	6	3,99	351.301	2.107.808
-	Khoanh vẽ các loại đất, loại rừng.	Công/ha	184,47	0,7	129,129	3,00	264.136	34.107.665
-	Đo đạc/Rà soát ranh giới thửa đất LN bằng GPS	Km	53	0,5	26,500	3,66	322.246	8.539.529
-	Chọn, lập OTC và điểm điều tra	Ô TC	84	2	168,000	3,46	304.637	51.179.062
-	Điều tra tài nguyên trên các ô tiêu chuẩn rừng tự nhiên (diện tích ô điều tra 500 m ²).	ÔTC	45	1,5	67,500	3,33	293.191	19.790.417
-	Điều tra tài nguyên trên các ô tiêu chuẩn rừng tre nứa tự nhiên (diện tích ô điều tra 100 m ²).	ÔTC	39	0,20	7,800	2,67	235.081	1.833.635

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức (công)	Tổng số công	Hệ số lương BQ	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
-	Hoàn chỉnh bản đồ, số liệu ngoại nghiệp	Công/ha	184,47	0,005	0,922	5,42	477.206	440.151
-	Kiểm tra ngoại nghiệp	Công	399,85	7%	27,990	4,65	409.411	11.459.258
3	Nội nghiệp				112,776			42.339.776
-	Tính diện tích rừng và đất rừng sau khi đo	Công/ha	184,47	0,004	0,738	2,41	202.396	149.344
-	Nhập số liệu theo các biểu điều tra ô TC	Công/Biểu	84	0,05	4,200	3,99	335.087	1.407.367
-	Tính toán xử lý số liệu ô TC	Biểu	84	0,05	4,200	4,65	390.515	1.640.165
-	Vẽ BĐ và bình sai theo điểm đo	Công/Điểm	1875	0,005	9,375	2,66	223.392	2.094.297
-	Xây dựng bản đồ gốc, tỷ lệ 1/5.000	Công/ha	184,47	0,003	0,553	2,59	217.513	120.374
-	Số hoá và biên tập bản đồ, tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	1	17	17,000	3,63	304.854	5.182.518
-	Phân tích số liệu	C/trình	1	22	22,000	4,65	390.515	8.591.340
-	Viết báo cáo	Công/CT	1	40	40,000	4,65	390.515	15.620.618
-	Kiểm tra nội nghiệp	Công	98,07	15%	14,710	4,32	362.801	5.336.789
-	In ấn, giao nộp tài liệu thành quả	Công/CT	1	8,0	8,000	3,27	274.621	2.196.964
II	PHỤC VỤ (1/15 x công ngoại nghiệp + nội nghiệp)	Công	540,62	1/15	36,041	4,03	272.941	9.837.106
III	QUẢN LÝ 12% (số công chuẩn bị + ngoại nghiệp + nội nghiệp + phục vụ)	Công	633,46	12%	76,015	4,32	292.582	22.240.620
	TỔNG CỘNG							253.247.604

PHỤ LỤC 2: CHI PHÍ KHÁC

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Khấu hao (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Vật tư, văn phòng phẩm					1.179.000
	Giấy in khổ A4	Gram	3,0	100%	100.000	300.000
	Các loại biểu (Biểu đánh máy)	Tờ	130,0	100%	500,0	65.000
	Giấy in bản đồ	Cuộn	0,5	100%	250.000	125.000
	Mực in bản đồ	Hộp	0,2	100%	1.300.000	260.000
	Bút bi nhật	Chiếc	7,0	100%	10.000	70.000
	Bút chì bấm, chì xanh đỏ	Chiếc	7,0	100%	15.000	105.000
	Tẩy	Chiếc	7,0	100%	10.000	70.000
	Gim tài liệu	Hộp	1,0	100%	3.000	3.000
	Cặp tài liệu	Cái	5,0	100%	5.000	25.000
	Túi ni lông	Cái	3,0	100%	2.000	6.000
	Sơn đỏ	Hộp	10,0	100%	15.000	150.000
2	Khấu hao máy, thiết bị					1.977.500
	Máy định vị GPS	Chiếc	5	2%	10.000.000	1.000.000
	Máy tính	Chiếc	5	1%	10.000.000	500.000
	Máy in màu A0	Chiếc	0	10%	150.000.000	0
	Máy in A4	Chiếc	3	1%	3.000.000	90.000
	Địa bàn cầm tay	Chiếc	0	20%	500.000	0
	Dao phát rừng	Chiếc	0	100%	25.000	0
	Thước dây	Cuộn	5	100%	40.000	200.000
	Máy tính tay	Chiếc	5	25%	150.000	187.500
3	Chi phí xe, máy					4.250.000
-	Xe ô tô đi kiểm tra, nghiệm thu	Km	500		8.500	4.250.000
	Tổng cộng					7.406.500

BẢNG TÍNH LƯƠNG

- Căn cứ xác định: Luật Bảo hiểm xã hội, Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ và Quyết định số 1997NN-TCCB/QĐ ngày 13/8/1997 của Bộ NN&PTNT;

- Mức lương cơ bản: 1.490.000 đồng; Số ngày làm việc trong tháng: 22 ngày

Đối tượng tính lương	Hệ số lương cơ bản	Đơn giá ngày công	Hệ số phụ cấp chung (cho cả ngoại nghiệp và nội nghiệp)					Hệ số phụ cấp ngoại nghiệp (Chỉ tính cho ngoại nghiệp)				Đơn giá ngày công nội nghiệp	Đơn giá ngày công ngoại nghiệp
			Bảo hiểm XH (18%)	B hiểm YT (3%)	Thất nghiệp (1%)	Công đoàn phí (2%)	Cộng	Phụ cấp khó khăn (0,3%)	Phụ cấp lưu động (0,6%)	Phụ cấp độc hại (0,2%)	Cộng		
CÔNG NHÂN KỸ THUẬT	1,95	132.068	23.772	3.962	1.321	2.641	31.696		7.924		7.924	163.765	171.689
	2,34	158.482	28.527	4.754	1.585	3.170	38.036		9.509		9.509	196.517	206.026
	2,82	190.991	34.378	5.730	1.910	3.820	45.838		11.459		11.459	236.829	248.288
	3,39	229.595	41.327	6.888	2.296	4.592	55.103		13.776		13.776	284.698	298.474
	4,07	275.650	49.617	8.270	2.757	5.513	66.156		16.539		16.539	341.806	358.345
	4,90	331.864	59.735	9.956	3.319	6.637	79.647		19.912		19.912	411.511	431.423
KỸ THUẬT VIÊN	1,86	125.973	22.675	3.779	1.260	2.519	30.233		7.558		7.558	156.206	163.765
	2,06	139.518	25.113	4.186	1.395	2.790	33.484		8.371		8.371	173.003	181.374
	2,26	153.064	27.551	4.592	1.531	3.061	36.735		9.184		9.184	189.799	198.983
	2,46	166.609	29.990	4.998	1.666	3.332	39.986		9.997		9.997	206.595	216.592
	2,66	180.155	32.428	5.405	1.802	3.603	43.237		10.809		10.809	223.392	234.201
	2,86	193.700	34.866	5.811	1.937	3.874	46.488		11.622		11.622	240.188	251.810
	3,06	207.245	37.304	6.217	2.072	4.145	49.739		12.435		12.435	256.984	269.419
	3,26	220.791	39.742	6.624	2.208	4.416	52.990		13.247		13.247	273.781	287.028
	3,27	221.468	39.864	6.644	2.215	4.429	53.152		13.288		13.288	274.621	287.909
	3,46	234.336	42.181	7.030	2.343	4.687	56.241		14.060		14.060	290.577	304.637
	3,66	247.882	44.619	7.436	2.479	4.958	59.492		14.873		14.873	307.373	322.246

Đối tượng tính lương	Hệ số lương cơ bản	Đơn giá ngày công	Hệ số phụ cấp chung (cho cả ngoại nghiệp và nội nghiệp)					Hệ số phụ cấp ngoại nghiệp (Chỉ tính cho ngoại nghiệp)				Đơn giá ngày công nội nghiệp	Đơn giá ngày công ngoại nghiệp	
			Bảo hiểm XH (18%)	B hiểm YT (3%)	Thất nghiệp (1%)	Công đoàn phí (2%)	Cộng	Phụ cấp khó khăn (0,3%)	Phụ cấp lưu động (0,6%)	Phụ cấp độc hại (0,2%)	Cộng			
	3,86	261.427	47.057	7.843	2.614	5.229	62.743			15.686		15.686	324.170	339.855
	4,06	274.973	49.495	8.249	2.750	5.499	65.993			16.498		16.498	340.966	357.465
KỸ SƯ	2,34	158.482	28.527	4.754	1.585	3.170	38.036			9.509		9.509	196.517	206.026
	2,67	180.832	32.550	5.425	1.808	3.617	43.400			10.850		10.850	224.231	235.081
	3,00	203.182	36.573	6.095	2.032	4.064	48.764			12.191		12.191	251.945	264.136
	3,33	225.532	40.596	6.766	2.255	4.511	54.128			13.532		13.532	279.659	293.191
	3,66	247.882	44.619	7.436	2.479	4.958	59.492			14.873		14.873	307.373	322.246
	3,99	270.232	48.642	8.107	2.702	5.405	64.856			16.214		16.214	335.087	351.301
	4,32	292.582	52.665	8.777	2.926	5.852	70.220			17.555		17.555	362.801	380.356
	4,65	314.932	56.688	9.448	3.149	6.299	75.584			18.896		18.896	390.515	409.411
	4,98	337.282	60.711	10.118	3.373	6.746	80.948			20.237		20.237	418.229	438.466
KỸ SƯ CHÍNH	2,41	163.223	29.380	4.897	1.632	3.264	39.173			9.793		9.793	202.396	212.190
	2,59	175.414	31.574	5.262	1.754	3.508	42.099			10.525		10.525	217.513	228.038
	3,63	245.850	44.253	7.376	2.459	4.917	59.004			14.751		14.751	304.854	319.605
	4,03	272.941	49.129	8.188	2.729	5.459	65.506			16.376		16.376	338.447	354.823
	4,40	298.000	53.640	8.940	2.980	5.960	71.520			17.880		17.880	369.520	387.400
	4,74	321.027	57.785	9.631	3.210	6.421	77.047			19.262		19.262	398.074	417.335
	5,08	344.055	61.930	10.322	3.441	6.881	82.573			20.643		20.643	426.628	447.271
	5,42	367.082	66.075	11.012	3.671	7.342	88.100			22.025		22.025	455.181	477.206
	5,76	390.109	70.220	11.703	3.901	7.802	93.626			23.407		23.407	483.735	507.142
	6,10	413.136	74.365	12.394	4.131	8.263	99.153			24.788		24.788	512.289	537.077
	6,44	436.164	78.509	13.085	4.362	8.723	104.679			26.170		26.170	540.843	567.013
6,78	459.191	82.654	13.776	4.592	9.184	110.206			27.551		27.551	569.397	596.948	